

# **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future  
with confidence**

---

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

---

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao ("B.O.T"), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh tọa lạc tại Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên	
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên độc lập	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Lê Quốc Đạt  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 13689360/68468556-FN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (“Công ty”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

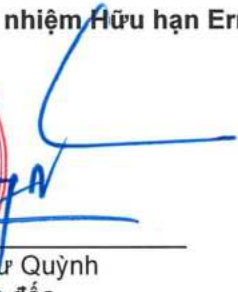
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 11 tháng 3 năm 2024.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3040-2024-004-1

  
Ngô Đức Nhật  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 5627-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 23)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>339.141.803.117</b>	<b>140.319.183.484</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.877.918.437</b>	<b>45.390.607.914</b>
111	1. Tiền		1.877.918.437	5.185.048.668
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.205.559.246
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>309.451.676.166</b>	<b>80.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		309.451.676.166	80.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>26.012.059.927</b>	<b>14.858.435.038</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	20.197.586.763	14.394.237.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.315.881.859	1.132.976.410
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.2	4.921.827.574	754.457.577
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.3	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.800.148.587</b>	<b>70.140.532</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.800.148.587	70.140.532
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.168.214.102.579</b>	<b>1.252.317.087.871</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.085.445.045.410</b>	<b>1.175.905.150.008</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.085.445.045.410	1.175.905.150.008
222	Nguyên giá		2.568.431.962.883	2.556.209.978.281
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.482.986.917.473)	(1.380.304.828.273)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		915.724.800	915.724.800
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(915.724.800)	(915.724.800)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>11.286.878.860</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11.286.878.860
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>82.769.057.169</b>	<b>65.125.059.003</b>
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	48.672.936.198	31.028.938.032
268	2. Tài sản dài hạn khác	8	34.096.120.971	34.096.120.971
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.507.355.905.696</b>	<b>1.392.636.271.355</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.002.797.046.901</b>	<b>910.221.541.568</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>115.177.068.950</b>	<b>67.534.800.214</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	8.405.860.131	2.834.219.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.589.014.849	9.160.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	8.647.843.651	15.367.756.578
314	4. Phải trả người lao động		1.639.685.014	1.595.712.419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		830.897.605	255.434.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	3.177.839.076	1.499.310.752
320	7. Vay ngắn hạn	12	88.360.000.000	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	45.073.245.770
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	1.525.928.624	899.960.753
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>887.619.977.951</b>	<b>842.686.741.354</b>
338	1. Vay dài hạn	12	498.820.216.383	587.180.216.383
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	13	388.799.761.568	255.506.524.971
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>504.558.858.795</b>	<b>482.414.729.787</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15.1</b>	<b>504.558.858.795</b>	<b>482.414.729.787</b>
411	1. Vốn cổ phần		249.492.000.000	249.492.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.492.000.000	249.492.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		164.586.458.199	164.586.458.199
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.480.400.596	68.336.271.588
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.697.927.717	11.015.475.887
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		63.782.472.879	57.320.795.701
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.507.355.905.696</b>	<b>1.392.636.271.355</b>



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập



Nguyễn Trường Vũ  
 Kế toán trưởng



Lê Quốc Đạt  
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.1	489.839.849.627	440.346.839.733
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	17	(325.099.039.852)	(250.826.288.914)
20	3. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ		164.740.809.775	189.520.550.819
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	10.881.980.921	2.923.600.636
22	5. Chi phí tài chính	18	(55.846.810.710)	(77.278.422.391)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(55.846.810.710)	(77.278.422.391)
25	6. Chi phí bán hàng	19	(35.823.176.563)	(36.840.042.146)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(4.162.496.299)	(6.633.884.122)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.790.307.124	71.691.802.796
31	9. Thu nhập khác		90.133.974	382.844.558
32	10. Chi phí khác		(14.850.000)	(124.297.896)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		75.283.974	258.546.662
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.865.591.098	71.950.349.458
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(33.727.116.385)	(25.006.951.905)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	17.643.998.166	10.377.398.148
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.782.472.879	57.320.795.701
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.5	2.465	2.229
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.5	2.465	2.229

Nguyễn Thị Loan  
Người lập

Nguyễn Trường Vũ  
Kế toán trưởng



Lê Quốc Đạt  
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>79.865.591.098</b>	<b>71.950.349.458</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7	102.682.089.200	97.700.818.818
03	Dự phòng		88.219.990.827	53.310.227.009
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.881.980.921)	(3.179.186.386)
06	Chi phí lãi vay	18	55.846.810.710	77.278.422.391
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>315.732.500.914</b>	<b>297.060.631.290</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(6.961.563.323)	(5.860.088.513)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.730.008.055)	29.208.426
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		10.069.009.849	(5.618.284.011)
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.271.347.105)	(77.278.422.391)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(40.731.949.763)	(25.373.018.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.093.656.000)	(1.379.444.442)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>220.012.986.517</b>	<b>181.580.581.437</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(1.010.925.543)	(13.887.034.917)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	137.600.803.463
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(294.920.813.149)	(78.915.463.020)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		65.469.136.983	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		6.689.919.355	1.839.063.656
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(223.772.682.354)</b>	<b>46.637.369.182</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(175.805.985.323)
36	Cổ tức đã trả		(39.752.993.640)	(45.164.094.170)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(39.752.993.640)</b>	<b>(220.970.079.493)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, sau đó được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 0302095576 vào ngày 30 tháng 11 năm 2010, và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 9 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (“B.O.T”), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

Cổ phiếu của Công ty, với mã HTI, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh tọa lạc tại Số 560A, Quốc lộ 1A, Khu phố 6, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 167 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 168 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền cụ dụng cụ

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T	(*)
Nhà cửa và vật kiến trúc - Khác	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 7 năm

(\*) Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án B.O.T An Sương - An Lạc (bao gồm các hạng mục bổ sung của Dự án) được khấu hao theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T trong thời gian kể từ khi công trình, hạng mục công trình được đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí đến tháng 1 năm 2033.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng năm.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là thu phí sử dụng đường bộ. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.011.969.257	345.234.071
Tiền gửi ngân hàng	865.949.180	4.839.814.597
Các khoản tương đương tiền	-	40.205.559.246
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.877.918.437</u></b>	<b><u>45.390.607.914</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và được hưởng lãi suất thị trường.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	12.632.203.470	7.279.292.027
Công ty TNHH TMDV và Xây dựng Thiên Vũ	4.756.467.024	4.856.467.024
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	1.423.236.269
Khác	1.385.680.000	835.242.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.197.586.763</u></b>	<b><u>14.394.237.320</u></b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 6.4)	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>18.774.350.494</u></b>	<b><u>12.971.001.051</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Phải thu ngắn hạn khác**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	4.192.061.566	-
Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng	390.000.000	390.000.000
Ký cược ký quỹ	169.766.008	149.766.008
Khác	170.000.000	214.691.569
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.921.827.574</b>	<b>754.457.577</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	4.871.827.574	704.457.577
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)</i>	50.000.000	50.000.000

**6.3 Nợ xấu**

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>						
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-	1.423.236.269	(1.423.236.269)	-

## Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc – B.O.T (*)	Nhà cửa và vật kiến trúc - Khác	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	2.517.130.988.064	7.936.071.296	17.951.281.124	10.432.119.998	2.759.517.799	2.556.209.978.281
Mua trong năm	-	-	-	820.420.199	112.400.000	932.820.199
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.289.164.403	-	-	-	-	11.289.164.403
Số cuối năm	2.528.420.152.467	7.936.071.296	17.951.281.124	11.252.540.197	2.871.917.799	2.568.431.962.883
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	778.992.059.854	4.366.244.007	8.949.404.784	4.382.936.636	1.570.936.769	798.261.582.050
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(1.350.758.521.640)	(5.596.053.110)	(12.978.311.080)	(8.916.648.998)	(2.055.293.445)	(1.380.304.828.273)
Khấu hao trong năm	(100.715.528.511)	(177.719.028)	(951.012.985)	(642.894.800)	(194.933.876)	(102.682.089.200)
Số cuối năm	(1.451.474.050.151)	(5.773.772.138)	(13.929.324.065)	(9.559.543.798)	(2.250.227.321)	(1.482.986.917.473)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	1.166.372.466.424	2.340.018.186	4.972.970.044	1.515.471.000	704.224.354	1.175.905.150.008
Số cuối năm	1.076.946.102.316	2.162.299.158	4.021.957.059	1.692.996.399	621.690.478	1.085.445.045.410

(\*) Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Sương – An Lạc (Km 1901-1915) và các quyền, lợi ích khác phát sinh gắn liền với công trình B.O.T đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 23)
Dự án cầu Tân Kỳ Tân Quý (*)	<u>34.096.120.971</u>	<u>34.096.120.971</u>

(\*) Ngày 7 tháng 11 năm 2023, Công ty và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ký kết Thỏa thuận Số 5513/TTCDHĐ chấm dứt trước thời hạn Phụ lục hợp đồng B.O.T Số 1279/2018/PLHD-BOT ngày 11 tháng 1 năm 2018, dự án xây dựng bổ sung cầu Tân Kỳ Tân Quý. Theo đó, phần chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác cho Dự án cầu Tân Kỳ Tân Quý sẽ được Cơ quan nhà nước thanh toán cho Công ty.

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	7.914.734.514	2.834.219.942
- Công ty Cổ phần Công nghệ Biển Bạc Miền Nam	978.966.380	-
- Khác	6.935.768.134	2.834.219.942
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 22)	491.125.617	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.405.860.131</u></b>	<b><u>2.834.219.942</u></b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND				
	Số đầu năm	Tăng		Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.146.879.762	33.727.116.385	(40.731.949.763)		7.142.046.384
Thuế giá trị gia tăng	1.061.735.835	39.189.699.711	(38.815.130.957)		1.436.304.589
Thuế thu nhập cá nhân	159.140.981	1.087.605.371	(1.177.253.674)		69.492.678
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)		-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.367.756.578</u></b>	<b><u>74.008.421.467</u></b>	<b><u>(80.728.334.394)</u></b>		<b><u>8.647.843.651</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.015.741.762	627.515.700
Cổ tức phải trả	901.572.490	735.846.130
Khác	1.260.524.824	135.948.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.177.839.076</u></b>	<b><u>1.499.310.752</u></b>

**12. VAY**

	VND		
	Số đầu năm	Phân loại lại	Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>			
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	88.360.000.000	88.360.000.000
<b>Dài hạn</b>			
Vay ngân hàng	587.180.216.383	(88.360.000.000)	498.820.216.383

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích đầu tư các dự án B.O.T. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	<u>587.180.216.383</u>	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2032	9,0	Quyền, lợi ích phát sinh từ việc thu phí giao thông trên toàn bộ Quốc lộ 1 đoạn An Suông – An Lạc (Km 1901-1915) gắn liền với công trình B.O.T
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	498.820.216.383			
Vay dài hạn đến hạn trả	88.360.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện các khoản dự phòng phải trả liên quan đến các chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn căn cứ vào ước tính của Công ty dựa trên các phụ lục Hợp đồng B.O.T thuộc các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Suông – An Lạc.

**14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Số cuối năm	Số cuối năm
Số đầu năm	899.960.753	620.939.732
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 15.1)	1.719.623.871	1.658.465.463
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(1.093.656.000)</u>	<u>(1.379.444.442)</u>
Số cuối năm	<u>1.525.928.624</u>	<u>899.960.753</u>

# Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				VND
Số đầu năm	249.492.000.000	164.586.458.199	32.633.301.350	446.711.759.549
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	57.320.795.701	57.320.795.701
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.658.465.463)	(1.658.465.463)
Cổ tức công bố	-	-	(19.959.360.000)	(19.959.360.000)
Số cuối năm	249.492.000.000	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	249.492.000.000	164.586.458.199	68.336.271.588	482.414.729.787
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	63.782.472.879	63.782.472.879
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.719.623.871)	(1.719.623.871)
Cổ tức công bố (*)	-	-	(39.918.720.000)	(39.918.720.000)
Số cuối năm	249.492.000.000	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để chi trả cổ tức bằng tiền mặt và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>249.492.000.000</u>	<u>249.492.000.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	39.918.720.000	44.908.560.000
Cổ tức đã trả trong năm	39.752.993.640	45.164.094.170

**15.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**15.4 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty IDICO - CTCP	143.457.900.000	57.5	143.457.900.000	57.5
Các cổ đông khác	106.034.100.000	42.5	106.034.100.000	42.5
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>249.492.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>249.492.000.000</b></u>	<u><b>100</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**15.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	63.782.472.879	57.320.795.701
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(2.291.721.474)</u>	<u>(1.719.623.871)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	61.490.751.405	55.601.171.830
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.465	2.229
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.465	2.229

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Công ty không có giao dịch cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này.

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu từ thu cước đường bộ	463.835.480.793	440.280.839.733
Doanh thu xây dựng	25.872.368.834	-
Doanh thu khác	<u>132.000.000</u>	<u>66.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>489.839.849.627</u></b>	<b><u>440.346.839.733</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. DOANH THU** (tiếp theo)

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	<u>10.881.980.921</u>	<u>2.923.600.636</u>

**17. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí khấu hao và hao mòn	102.038.838.612	96.801.927.976
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	88.219.990.827	50.463.754.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.606.076.725	70.449.639.225
Chi phí nguyên vật liệu	24.650.423.151	6.912.351.174
Chi phí nhân viên	23.499.855.838	21.930.280.030
Chi phí khác	6.083.854.699	4.268.336.038
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>325.099.039.852</b></u>	<u><b>250.826.288.914</b></u>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	<u>55.846.810.710</u>	<u>77.278.422.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	24.382.865.276	26.470.023.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.284.668.219	9.161.983.281
Chi phí khấu hao và hao mòn	343.234.604	487.034.284
Chi phí khác	812.408.464	721.000.926
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.143.200	1.514.352.285
Chi phí nhân viên	575.558.884	754.216.144
Chi phí khấu hao và hao mòn	300.015.984	411.856.558
Chi phí dự phòng	-	1.423.236.269
Chi phí khác	1.564.778.231	2.530.222.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.985.672.862</u></b>	<b><u>43.473.926.268</u></b>

**20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí khấu hao và hao mòn	102.682.089.200	97.700.818.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.612.888.144	81.125.974.791
Chi phí dự phòng sửa lớn	88.219.990.827	51.886.990.740
Chi phí nhân viên	48.458.279.998	49.154.519.829
Chi phí khác	33.111.464.545	14.431.911.004
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>365.084.712.714</u></b>	<b><u>294.300.215.182</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% của thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	33.727.116.385	24.946.730.345
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	60.221.560
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.643.998.166)	(10.377.398.148)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.083.118.219</u></b>	<b><u>14.629.553.757</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>79.865.591.098</u></b>	<b><u>71.950.349.458</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	15.973.118.219	14.390.069.891
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	110.000.000	179.262.306
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	60.221.560
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b><u>16.083.118.219</u></b>	<b><u>14.629.553.757</u></b>

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm tài chính khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>			
Dự phòng sửa chữa vừa và sửa chữa lớn	48.672.936.198	31.028.938.032	17.643.998.166	10.377.398.148
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>48.672.936.198</b>	<b>31.028.938.032</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>17.643.998.166</b>	<b>10.377.398.148</b>

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty IDICO – CTCP (“IDICO”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (“IDICO-CONAC”)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (“IDICO-INCON”)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (“IDICO-LINCO”)	Cùng công ty mẹ
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
IDICO	Cổ tức đã chia	22.953.264.000	11.476.632.000	
IDICO-CONAC	Cổ tức đã chia	1.708.160.000	854.080.000	
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	1.349.453.205	1.386.104.543	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
IDICO-LINCO	Hợp tác đầu tư	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
IDICO-INCON	Dịch vụ giám sát thi công	<u>491.125.617</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<b>VND</b>			
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	98.000.000	162.444.444
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	890.222.222	927.555.555
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	740.000.000	777.333.332
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	38.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	28.000.000	105.333.332
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT	66.000.000	105.333.332
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	696.222.222	716.444.444
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	668.000.000	694.222.222
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng</b>			
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	38.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thọ	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	276.250.000	720.922.222
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	28.500.000	-
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 25 tháng 4 năm 2024	28.500.000	-
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	21.500.000	71.222.223
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	21.500.000	71.222.223
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	658.666.667	684.444.444
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.297.361.111</b>	<b>5.036.477.773</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. ĐIỀU CHỈNH LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại này như sau:

VND


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của trình bày lại	Số đầu năm (đã trình bày lại)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.382.999.831	(34.096.120.971)	11.286.878.860
Tài sản dài hạn khác	-	34.096.120.971	34.096.120.971

**24. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

  
 Nguyễn Thị Loan  
 Người lập

  
 Nguyễn Trường Vũ  
 Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 21 tháng 3 năm 2025  
  
  
 Lê Quốc Đạt  
 Giám đốc

# **IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company**

Financial statements

For the year ended 31 December 2024



**Shape the future  
with confidence**

---

# **IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company**

Financial statements

For the year ended 31 December 2024

# IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

---

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Balance sheet	5 - 6
Income statement	7
Cash flow statement	8 - 9
Notes to the financial statements	10 - 31

# IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates (“ERC”) No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 7<sup>th</sup> amended ERC on 9 October 2024.

The Company’s current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer (“B.O.T”) contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company’s shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company’s registered head office is located at Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City. In addition, the Company has one (1) branch located at No. 560A, National Highway 1A, Quarter 6, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Hong Hai	Chairman	
Mr Le Quoc Dat	Member	
Mr Do Chi Linh	Member	appointed on 25 April 2024
Mr Nguyen Anh Dung	Member	resigned on 25 April 2024
Mr Khuong Quoc Binh	Member	
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member	

### BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head	appointed on 25 April 2024
Mr Nguyen Van Tho	Head	resigned on 25 April 2024
Ms Le Thuy Trang	Member	appointed on 25 April 2024
Mr Nguyen Binh Minh	Member	appointed on 25 April 2024
Mr Nguyen Dang Thanh	Member	resigned on 25 April 2024
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member	resigned on 25 April 2024

### MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Le Quoc Dat	Director
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Khuong Quoc Binh	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director

### LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr Le Quoc Dat.

### AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

# IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company (“the Company”) is pleased to present this report and the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2024.

### MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

### STATEMENTS BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of management:



Le Quoc Dat  
Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

21 March 2025

Reference: 13689360/68468556-FN

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 21 March 2025 and set out on pages 5 to 31 which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

### *Management's responsibility*

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion

**Opinion**

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

**Other Matter**

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those financial statements on 11 March 2024.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



Nguyễn Thị Nhu Quỳnh  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 3040-2024-004-1

Ngo Duc Nhat  
Auditor  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 5627-2025-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

21 March 2025



BALANCE SHEET  
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance (As restated – Note 23)
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>339,141,803,117</b>	<b>140,319,183,484</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>1,877,918,437</b>	<b>45,390,607,914</b>
111	1. Cash		1,877,918,437	5,185,048,668
112	2. Cash equivalents		-	40,205,559,246
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>	<b>5</b>	<b>309,451,676,166</b>	<b>80,000,000,000</b>
123	1. Held-to-maturity investments		309,451,676,166	80,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>26,012,059,927</b>	<b>14,858,435,038</b>
131	1. Short-term trade receivables	6.1	20,197,586,763	14,394,237,320
132	2. Short-term advances to suppliers		2,315,881,859	1,132,976,410
136	3. Other short-term receivables	6.2	4,921,827,574	754,457,577
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6.1, 6.3	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>		<b>1,800,148,587</b>	<b>70,140,532</b>
141	1. Inventories		1,800,148,587	70,140,532
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>1,168,214,102,579</b>	<b>1,252,317,087,871</b>
<b>220</b>	<b>I. Fixed assets</b>		<b>1,085,445,045,410</b>	<b>1,175,905,150,008</b>
221	1. Tangible fixed assets	7	1,085,445,045,410	1,175,905,150,008
222	Cost		2,568,431,962,883	2,556,209,978,281
223	Accumulated depreciation		(1,482,986,917,473)	(1,380,304,828,273)
227	2. Intangible fixed assets		-	-
228	Cost		915,724,800	915,724,800
229	Accumulated amortisation		(915,724,800)	(915,724,800)
<b>240</b>	<b>II. Long-term asset in progress</b>		<b>-</b>	<b>11,286,878,860</b>
242	1. Construction in progress		-	11,286,878,860
<b>260</b>	<b>III. Other long-term asset</b>		<b>82,769,057,169</b>	<b>65,125,059,003</b>
262	1. Deferred tax assets	21.3	48,672,936,198	31,028,938,032
268	2. Other long-term assets	8	34,096,120,971	34,096,120,971
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>1,507,355,905,696</b>	<b>1,392,636,271,355</b>

IDICO Infrastructure Development Investment  
Joint Stock Company

B01-DN

BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>1,002,797,046,901</b>	<b>910,221,541,568</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>115,177,068,950</b>	<b>67,534,800,214</b>
311	1. Short-term trade payables	9	8,405,860,131	2,834,219,942
312	2. Short-term advances from customers		2,589,014,849	9,160,000
313	3. Statutory obligations	10	8,647,843,651	15,367,756,578
314	4. Payables to employees		1,639,685,014	1,595,712,419
315	5. Short-term accrued expenses		830,897,605	255,434,000
319	6. Other short-term payables	11	3,177,839,076	1,499,310,752
320	7. Short-term loans	12	88,360,000,000	-
321	8. Short-term provision		-	45,073,245,770
322	9. Bonus and welfare fund	14	1,525,928,624	899,960,753
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>887,619,977,951</b>	<b>842,686,741,354</b>
338	1. Long-term loans	12	498,820,216,383	587,180,216,383
342	2. Long-term provisions	13	388,799,761,568	255,506,524,971
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>504,558,858,795</b>	<b>482,414,729,787</b>
<b>410</b>	<b>I. Owners' equity</b>	<b>15.1</b>	<b>504,558,858,795</b>	<b>482,414,729,787</b>
411	1. Issued share capital		249,492,000,000	249,492,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		249,492,000,000	249,492,000,000
418	2. Investment and development fund		164,586,458,199	164,586,458,199
421	3. Undistributed earnings		90,480,400,596	68,336,271,588
421a	- Undistributed earnings up to prior year-end		26,697,927,717	11,015,475,887
421b	- Undistributed earnings for the current year		63,782,472,879	57,320,795,701
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>1,507,355,905,696</b>	<b>1,392,636,271,355</b>

Ho Chi Minh City, Vietnam  
21 March 2025



Nguyen Thi Loan  
Preparer



Nguyen Truong Vu  
Chief Accountant





Le Quoc Dat  
Director

INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
10	1. Net revenue from rendering of services	16.1	489,839,849,627	440,346,839,733
11	2. Costs of services rendered	17	(325,099,039,852)	(250,826,288,914)
20	3. Gross profit from rendering of services		164,740,809,775	189,520,550,819
21	4. Finance income	16.2	10,881,980,921	2,923,600,636
22	5. Finance expenses	18	(55,846,810,710)	(77,278,422,391)
23	- In which: Interest expenses		(55,846,810,710)	(77,278,422,391)
25	6. Selling expenses	19	(35,823,176,563)	(36,840,042,146)
26	7. General and administrative expenses	19	(4,162,496,299)	(6,633,884,122)
30	8. Operating profit		79,790,307,124	71,691,802,796
31	9. Other income		90,133,974	382,844,558
32	10. Other expenses		(14,850,000)	(124,297,896)
40	11. Other profit (loss)		75,283,974	258,546,662
50	12. Accounting profit before tax		79,865,591,098	71,950,349,458
51	13. Current corporate income tax expense	21.1	(33,727,116,385)	(25,006,951,905)
52	14. Deferred tax income	21.3	17,643,998,166	10,377,398,148
60	15. Net profit after tax		63,782,472,879	57,320,795,701
70	16. Basic earnings per share	15.5	2,465	2,229
71	17. Diluted earnings per share	15.5	2,465	2,229

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Loan  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Truong Vu  
Chief Accountant

  
\_\_\_\_\_  
Le Quoc Dat  
Director

Ho Chi Minh City, Vietnam  
21 March 2025

CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>01</b>	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>79,865,591,098</b>	<b>71,950,349,458</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation	7	102,682,089,200	97,700,818,818
03	Provisions		88,219,990,827	53,310,227,009
05	Profits from investing activities		(10,881,980,921)	(3,179,186,386)
06	Interest expenses	18	55,846,810,710	77,278,422,391
<b>08</b>	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>315,732,500,914</b>	<b>297,060,631,290</b>
09	Increase in receivables		(6,961,563,323)	(5,860,088,513)
10	Decrease (increase) in inventories		(1,730,008,055)	29,208,426
11	Increase (decrease) in payables		10,069,009,849	(5,618,284,011)
14	Interest paid		(55,271,347,105)	(77,278,422,391)
15	Corporate income tax paid	10	(40,731,949,763)	(25,373,018,922)
17	Other cash outflows for operating activities		(1,093,656,000)	(1,379,444,442)
<b>20</b>	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>220,012,986,517</b>	<b>181,580,581,437</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchase and construction of fixed assets		(1,010,925,543)	(13,887,034,917)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	137,600,803,463
23	Term deposits		(294,920,813,149)	(78,915,463,020)
24	Collections from bank deposits		65,469,136,983	-
27	Interest received		6,689,919,355	1,839,063,656
<b>30</b>	<b>Net cash flows (used in) from investing activities</b>		<b>(223,772,682,354)</b>	<b>46,637,369,182</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
34	Repayment of borrowings		-	(175,805,985,323)
36	Dividend paid to owner		(39,752,993,640)	(45,164,094,170)
<b>40</b>	<b>Net cash flows used in financing activities</b>		<b>(39,752,993,640)</b>	<b>(220,970,079,493)</b>

CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net decrease in cash and cash equivalents for the year		(43,512,689,477)	7,247,871,126
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		45,390,607,914	38,142,736,788
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	1,877,918,437	45,390,607,914

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Loan  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Truong Vu  
Chief Accountant

Ho Chi Minh City, Vietnam  
21 March 2025

  
  
\_\_\_\_\_  
Le Quoc Dat  
Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS  
as at 31 December 2024 and for the year then ended.

## 1. CORPORATE INFORMATION

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 4103008732 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 12 December 2007, then replaced by the Enterprise Registration Certificates ("ERC") No. 0302095576 on 30 November 2011 with the lasted being the 7<sup>th</sup> amended ERC on 9 October 2024.

The Company's current principal activities are collecting road usage fees under Build – Operate – Transfer ("B.O.T") contracts, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects.

The Company's shares are officially listed in Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code HTI on 20 December 2010.

The Company's registered head office is located at Km 1906+700, National Highway 1A, Quarter 5, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City. In addition, the Company has one (1) branch located at No. 560A, National Highway 1A, Quarter 6, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was 167 (31 December 2023: 168).

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### 2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

### 2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### **3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

#### **3.1 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

#### **3.2 Inventories**

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.  
goods, tools and supplies

##### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

#### **3.3 Receivables**

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.4 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

**3.5 Leased assets**

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

*Where the Company is the lessor*

Lease income is recognised in the income statement on a straight-line basis over the lease term.

**3.6 Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

**3.7 Depreciation and amortisation**

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures – B.O.T	(*)
Buildings and structures - Others	4 - 25 years
Machinery and equipment	5 - 10 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	4 - 8 years
Computer software	5 - 7 years

(\*) Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Project (include additional components of Project) depreciated based on method of allocating depreciation expenses corresponding to annual revenue according to ratio, as specified in the Appendix of the B.O.T contract, over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period until January 2033.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)

**3.8 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

**3.9 Payables and accruals**

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

**3.10 Expenditures on overhaul of fixed assets**

Provision for expenditure on overhaul of fixed assets is made in accordance with the overhaul provision plan.

**3.11 Investments**

*Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

**3.12 Provision**

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

**3.13 Appropriation of net profit**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

*Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

*Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the balance sheet.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.14 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

##### *Rendering of services*

Revenue is recognised when the services have been performed and completed.

##### *Interest*

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

##### *Rental income*

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the lease term.

#### 3.15 Taxation

##### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

##### *Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.15 Taxation (continued)**

*Deferred tax (continued)*

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except :

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

**3.16 Earnings per share**

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

**3.17 Segment information**

The Company's principal activities are collecting road usage fees. In addition, these activities are taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's services that the Company is providing or the locations where the Company is operating. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and geography. Therefore presentation of segmental information is not required.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.18 Related parties**

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of the family of any such individual.

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	1,011,969,257	345,234,071
Cash in banks	865,949,180	4,839,814,597
Cash equivalents	-	40,205,559,246
<b>TOTAL</b>	<b><u>1,877,918,437</u></b>	<b><u>45,390,607,914</u></b>

**5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**

Investments held until short-term maturity represent deposits at commercial banks with original terms six (6) months and earn interest rate at the applicable rates.

**6. SHORT-TERM RECEIVABLES**

**6.1 Short-term trade receivables**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Transportation Works Construction Investment Project Management Authority - under the People's Committee of Ho Chi Minh City	12,632,203,470	7,279,292,027
Thien Vu Trading Service and Construction Ltd	4,756,467,024	4,856,467,024
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Ltd	1,423,236,269	1,423,236,269
Others	1,385,680,000	835,242,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>20,197,586,763</u></b>	<b><u>14,394,237,320</u></b>
Provision for doubtful short-term trade receivables (Note 6.4)	(1,423,236,269)	(1,423,236,269)
<b>NET</b>	<b><u>18,774,350,494</u></b>	<b><u>12,971,001,051</u></b>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**6. SHORT-TERM RECEIVABLES** (continued)

**6.2 Other short-term receivables**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>VND</i>
Deposit interest	4,192,061,566	-	-
Compensation for land clearance	390,000,000	390,000,000	390,000,000
Deposit	169,766,008	149,766,008	149,766,008
Others	170,000,000	214,691,569	214,691,569
<b>TOTAL</b>	<b><u>4,921,827,574</u></b>	<b><u>754,457,577</u></b>	
<i>In which:</i>			
<i>Third parties</i>	4,871,827,574	704,457,577	704,457,577
<i>A related party (Note 22)</i>	50,000,000	50,000,000	50,000,000

**6.3 Overdue debts**

	<i>Ending balance</i>			<i>Beginning balance</i>			<i>VND</i>
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Recoverable amount</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Recoverable amount</i>	
<b>Short-term trade receivable</b>							
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Ltd	<u>1,423,236,269</u>	<u>(1,423,236,269)</u>	<u>-</u>	<u>1,423,236,269</u>	<u>(1,423,236,269)</u>	<u>-</u>	-

# IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December and for the year then ended

## 7. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures – B.O.T (*)	Buildings and structures - Others	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
<b>Cost:</b>						VND
Beginning balance	2,517,130,988,064	7,936,071,296	17,951,281,124	10,432,119,998	2,759,517,799	2,556,209,978,281
Newly purchase Transfer from construction in progress	-	-	-	820,420,199	112,400,000	932,820,199
	11,289,164,403	-	-	-	-	11,289,164,403
Ending balance	2,528,420,152,467	7,936,071,296	17,951,281,124	11,252,540,197	2,871,917,799	2,568,431,962,883
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	778,992,059,854	4,366,244,007	8,949,404,784	4,382,936,636	1,570,936,769	798,261,582,050
<b>Accumulated depreciation:</b>						
Beginning balance	(1,350,758,521,640)	(5,596,053,110)	(12,978,311,080)	(8,916,648,998)	(2,055,293,445)	(1,380,304,828,273)
Depreciation for the year	(100,715,528,511)	(177,719,028)	(951,012,985)	(642,894,800)	(194,933,876)	(102,682,089,200)
Ending balance	(1,451,474,050,151)	(5,773,772,138)	(13,929,324,065)	(9,559,543,798)	(2,250,227,321)	(1,482,986,917,473)
<b>Net carrying amount:</b>						
Beginning balance	1,166,372,466,424	2,340,018,186	4,972,970,044	1,515,471,000	704,224,354	1,175,905,150,008
Ending balance	1,076,946,102,316	2,162,299,158	4,021,957,059	1,692,996,399	621,690,478	1,085,445,045,410

(\*) The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1, along with all other rights and interests arising from B.O.T projects, has been pledged as collateral for a bank loan (Note 12).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**8. OTHER LONG-TERM ASSETS**

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance (As restated – Note 23)</i>
The Tan Ky Tan Quy Bridge Project (*)	<u>34,096,120,971</u>	<u>34,096,120,971</u>

(\*) On 7 November 2023, the Company and the relevant State authority signed an Agreement No. 5513/TTCDHD for the early termination of the B.O.T contract annex No. 1279/2018/PLHD-BOT dated 11 January 2018, related to the additional construction project of Tan Ky Tan Quy Bridge. Under this agreement, the costs of construction and other related expenses for the Tan Ky Tan Quy Bridge Project will be compensated by the State authority.

**9. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance</i>
Due to other parties	7,914,734,514	2,834,219,942
<i>South Silver Sea Technology     Joint Stock Company</i>	978,966,380	-
<i>Others</i>	6,935,768,134	2,834,219,942
Due to a related party (Note 22)	<u>491,125,617</u>	<u>-</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>8,405,860,131</u></b>	<b><u>2,834,219,942</u></b>

**10. STATUTORY OBLIGATIONS**

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	<i>VND Ending balance</i>
Corporate income tax	14,146,879,762	33,727,116,385	(40,731,949,763)	7,142,046,384
Value-added tax	1,061,735,835	39,189,699,711	(38,815,130,957)	1,436,304,589
Personal income tax	159,140,981	1,087,605,371	(1,177,253,674)	69,492,678
Others	-	4,000,000	(4,000,000)	-
<b>TOTAL</b>	<b><u>15,367,756,578</u></b>	<b><u>74,008,421,467</u></b>	<b><u>(80,728,334,394)</u></b>	<b><u>8,647,843,651</u></b>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**11. OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term collateral received	1,015,741,762	627,515,700
Dividends payable	901,572,490	735,846,130
Others	1,260,524,824	135,948,922
<b>TOTAL</b>	<b><u>3,177,839,076</u></b>	<b><u>1,499,310,752</u></b>

**12. LOANS**

	VND		
	<i>Beginning balance</i>	<i>Reclassification</i>	<i>Ending balance</i>
<b>Short-term</b>			
Long-term bank loan maturity	<u>-</u>	<u>88,360,000,000</u>	<u>88,360,000,000</u>
<b>Long-term</b>			
Loans from a bank	<u>587,180,216,383</u>	<u>(88,360,000,000)</u>	<u>498,820,216,383</u>

The Company obtained a secured loan from a bank for the purpose of investing in B.O.T Projects. Details are as follows:

<i>Name of bank</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Secured</i>
	<i>(VND)</i>		<i>(%/p.a)</i>	
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank – Dong Nai Branch	<u>587,180,216,383</u>	From 31 March 2025 to 31 March 2032	9.0	The entire right to collect toll fees on the entire An Suong – An Lac section (Km 1901-1915) of National Highway 1 along with all other rights and interests arising under the B.O.T contract
<i>In which:</i>				
Long-term loan	498,820,216,383			
Current portion	88,360,000,000			



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**13. LONG-TERM PROVISIONS**

The long-term provision presented for liabilities reflect the estimated costs overhaul of fixed assets based on the Company's projection and the annexes of the B.O.T contracts for the sections of National Highway 1A between An Suong - An Lac.

**14. REWARD AND WELFARE FUNDS**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		<i>VND</i>
Beginning balance	899,960,753	620,939,732
Appropriation during the year ( <i>Note 15.1</i> )	1,719,623,871	1,658,465,463
Utilization during the year	<u>(1,093,656,000)</u>	<u>(1,379,444,442)</u>
Ending balance	<u>1,525,928,624</u>	<u>899,960,753</u>

# IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

	Issued share capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	VND Total
<b>15. OWNERS' EQUITY</b>				
<b>15.1 Movements in owners' equity</b>				
<b>Previous year</b>				
Beginning balance	249,492,000,000	164,586,458,199	32,633,301,350	446,711,759,549
Net profit for the year	-	-	57,320,795,701	57,320,795,701
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(1,658,465,463)	(1,658,465,463)
Dividend declared	-	-	(19,959,360,000)	(19,959,360,000)
Ending balance	<u>249,492,000,000</u>	<u>164,586,458,199</u>	<u>68,336,271,588</u>	<u>482,414,729,787</u>
<b>Current year</b>				
Beginning balance	249,492,000,000	164,586,458,199	68,336,271,588	482,414,729,787
Net profit for the year	-	-	63,782,472,879	63,782,472,879
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	-	(1,719,623,871)	(1,719,623,871)
Dividend declared (*)	-	-	(39,918,720,000)	(39,918,720,000)
Ending balance	<u>249,492,000,000</u>	<u>164,586,458,199</u>	<u>90,480,400,596</u>	<u>504,558,858,795</u>

(\*) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-DHDCD dated 25 April 2024, the Company's General Meeting of Shareholders approved the distribution of profit after tax for the payment of cash dividends and the appropriation to the bonus and welfare fund.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**15. OWNERS' EQUITY** (continued)

**15.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends**

	Current year	VND Previous year
<b>Contributed capital</b>		
Beginning and ending balances	<u>249,492,000,000</u>	<u>249,492,000,000</u>
<b>Dividends</b>		
Dividends declared	39,918,720,000	44,908,560,000
Dividends paid	39,752,993,640	45,164,094,170

**15.3 Share capital**

	Ending balance	Shares Beginning balance
Authorised shares	24,949,200	24,949,200
Shares issued and fully paid		
<i>Ordinary shares</i>	24,949,200	24,949,200
Shares in circulation		
<i>Ordinary shares</i>	24,949,200	24,949,200

Par value of outstanding share: VND 10,000 (31 December 2023: VND 10,000). The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share represents a voting right without restriction.

**15.4 Contributed share capital**

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	VND	%	VND	%
IDICO Corporation - JSC	143,457,900,000	57.5	143,457,900,000	57.5
Others	106,034,100,000	42.5	106,034,100,000	42.5
<b>TOTAL</b>	<u><b>249,492,000,000</b></u>	<u><b>100</b></u>	<u><b>249,492,000,000</b></u>	<u><b>100</b></u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**15. OWNERS' EQUITY** (continued)

**15.5 Earnings per share**

Basic and diluted earnings per share are calculated as follows:

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year (As restated)</i>
Net profit after tax	63,782,472,879	57,320,795,701
Less: Bonus and welfare fund	<u>(2,291,721,474)</u>	<u>(1,719,623,871)</u>
Net profit attributable to ordinary equity holders of the Company	61,490,751,405	55,601,171,830
Weighted average number of ordinary shares	24,949,200	24,949,200
Basic earnings per share	2,465	2,229
Diluted earnings per share	2,465	2,229

Net profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 is adjusted for the bonus and welfare fund which is actual appropriated according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-DHDCD dated 25 April 2024.

There have been no potential dilutive ordinary shares during the year and up to the date of these financial statements.

**16. REVENUE**

**16.1 Revenue from rendering of services**

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Road usage fees	463,835,480,793	440,280,839,733
Construction	25,872,368,834	-
Others	<u>132,000,000</u>	<u>66,000,000</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>489,839,849,627</u></b>	<b><u>440,346,839,733</u></b>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**16. REVENUE** (continued)

**16.2 Finance income**

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Interest income	<u>10,881,980,921</u>	<u>2,923,600,636</u>

**17. COSTS OF SERVICES RENDERED**

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Depreciation and amortisation	102,038,838,612	96,801,927,976
Provision for overhaul of fixed assets	88,219,990,827	50,463,754,471
Expenses for external services	80,606,076,725	70,449,639,225
Materials expenses	24,650,423,151	6,912,351,174
Labour costs	23,499,855,838	21,930,280,030
Others	6,083,854,699	4,268,336,038
<b>TOTAL</b>	<u><b>325,099,039,852</b></u>	<u><b>250,826,288,914</b></u>

**18. FINANCE EXPENSES**

	<i>Current year</i>	<i>VND Previous year</i>
Interest expenses	<u>55,846,810,710</u>	<u>77,278,422,391</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**19. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Selling expenses</b>		
Labour costs	24,382,865,276	26,470,023,655
Expenses for external services	10,284,668,219	9,161,983,281
Depreciation and amortisation expenses	343,234,604	487,034,284
Others	812,408,464	721,000,926
<b>General and administrative expenses</b>		
Expenses for external services	1,722,143,200	1,514,352,285
Labour costs	575,558,884	754,216,144
Depreciation and amortisation expenses	300,015,984	411,856,558
Provision expenses	-	1,423,236,269
Others	1,564,778,231	2,530,222,866
<b>TOTAL</b>	<b><u>39,985,672,862</u></b>	<b><u>43,473,926,268</u></b>

**20. OPERATING COSTS BY ELEMENTS**

	<i>VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Depreciation and amortisation	102,682,089,200	97,700,818,818
Expenses for external services	92,612,888,144	81,125,974,791
Provision for overhaul of fixed assets	88,219,990,827	51,886,990,740
Labour costs	48,458,279,998	49,154,519,829
Others	33,111,464,545	14,431,911,004
<b>TOTAL</b>	<b><u>365,084,712,714</u></b>	<b><u>294,300,215,182</u></b>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 21. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The Company's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

### 21.1 CIT expense

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current CIT expense	33,727,116,385	24,946,730,345
Adjustment for under accrual of tax from prior years	-	60,221,560
Deferred tax income	<u>(17,643,998,166)</u>	<u>(10,377,398,148)</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>16,083,118,219</u></b>	<b><u>14,629,553,757</u></b>

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Accounting profit before tax</b>	<b><u>79,865,591,098</u></b>	<b><u>71,950,349,458</u></b>
At CIT rate of 20% applicable to the Company	15,973,118,219	14,390,069,891
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	110,000,000	179,262,306
Adjustment for under accrual of tax from prior years	-	60,221,560
<b>CIT expense</b>	<b><u>16,083,118,219</u></b>	<b><u>14,629,553,757</u></b>

### 21.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. The taxable profit of the Company for the year differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**21. CORPORATE INCOME TAX (continued)**

**21.3 Deferred tax**

The following are deferred tax assets recognized by the Company, and the movements thereon, during the current and previous years:

	<i>Balance sheet</i>		<i>Income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Provision for overhaul of fixed assets	<u>48,672,936,198</u>	<u>31,028,938,032</u>	<u>17,643,998,166</u>	<u>10,377,398,148</u>
<b>Deferred tax assets</b>	<b><u>48,672,936,198</u></b>	<b><u>31,028,938,032</u></b>	<b><u>17,643,998,166</u></b>	<b><u>10,377,398,148</u></b>

**22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as at 31 December 2024 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
IDICO Corporation Joint Stock Company ("IDICO")	Parent company
IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-CONAC")	Common parent company
IDICO Investment Consulting Joint Stock Company ("IDICO-INCON")	Common parent company
IDICO Long An Construction Investment Joint Stock Company ("IDICO-LINCO")	Common parent company
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman
Mr Le Quoc Dat	Member/ Director
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director
Mr Do Chi Linh	Member from 25 April 2024
Mr Nguyen Anh Dung	Member from 25 April 2024
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Independent member
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision from 25 April 2024
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024
Mr Bui Van Dan	Deputy Director
Mr Doan Van Hung	Deputy Director



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

Significant transactions with related parties during the current year and previous year were as follows:

<i>Related company</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current year</i>	<i>VND</i>
			<i>Previous year</i>
IDICO	Dividends	22,953,264,000	11,476,632,000
IDICO-CONAC	Dividends	1,708,160,000	854,080,000
IDICO-INCON	Construction supervision	1,349,453,205	1,386,104,543

Amounts due from and due to related companies at the balance sheet date were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>Ending balance</i>	<i>VND</i>
			<i>Beginning balance</i>
<b><i>Other short-term receivable</i></b>			
IDICO-LINCO	Investment Cooperation	<u>50,000,000</u>	<u>50,000,000</u>
<b><i>Short-term trade payable</i></b>			
IDICO-INCON	Construction supervision	<u>491,125,617</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

Remuneration for members of the Board of Directors (“BOD”), management and the Board of Supervision are as follows:

Name	Position	VND	
		Current year	Previous year
<b>Board of Directors and Management</b>			
Mr Nguyen Hong Hai	Chairman	98,000,000	162,444,444
Mr Le Quoc Dat	Member/ Director	890,222,222	927,555,555
Mr Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	740,000,000	777,333,332
Mr Do Chi Linh	Member from 25 April 2024	38,000,000	-
Mr Nguyen Anh Dung	Member to 25 April 2024	28,000,000	105,333,332
Mr Nguyen Ngoc Khanh	Member	66,000,000	105,333,332
Mr Bui Van Dan	Deputy Director	696,222,222	716,444,444
Mr Doan Van Hung	Deputy Director	668,000,000	694,222,222
<b>Board of Supervision and Chief accountant</b>			
Ms Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of Board of Supervision from 25 April 2024	38,000,000	-
Mr Nguyen Van Tho	Head of Board of Supervision to 25 April 2024	276,250,000	720,922,222
Ms Le Thuy Trang	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	28,500,000	-
Mr Nguyen Binh Minh	Member of Board of Supervision from 25 April 2024	28,500,000	-
Mr Nguyen Dang Thanh	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	21,500,000	71,222,223
Ms Nguyen Thi Minh Phuong	Member of Board of Supervision to 25 April 2024	21,500,000	71,222,223
Mr Nguyen Truong Vu	Chief accountant	658,666,667	684,444,444
<b>TOTAL</b>		<b>4,297,361,111</b>	<b>5,036,477,773</b>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**23. ADJUSTMENTS OF CORRESPONDING FIGURES**

Certain corresponding figures on the financial statements for the year ended 31 December 2023 have been adjusted to reflect the presentation of the current year's financial statements. Impacts of this adjustment are as follows:

VND

<b>BALANCE SHEET</b>			
<i>Items</i>	<i>Beginning balance (as previously stated)</i>	<i>Restatement</i>	<i>Beginning balance (as restated)</i>
<b>As at 31 December 2023</b>			
Construction in progress	45,382,999,831	(34,096,120,971)	11,286,878,860
Other long-term assets	-	34,096,120,971	34,096,120,971

**24. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam  
21 March 2025


---

Nguyen Thi Loan  
Preparer


---

Nguyen Trung Vu  
Chief account


---

Le Quoc Dat  
Director